CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Transimex Logistics

Ngày 31/12/2025	15,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.6%	**2.6%**	**-0.3%**

DT thuần
Q4/25
84.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.40| 11.0%
YoY: ▲ 19.9| 30.8%

LN thuần
Q4/25
8.34
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.46| 5.8%
YoY: ▲ 7.89| 1753%

LN sau thuế
Q4/25
6.64
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.24| -3.5%
YoY: ▲ 2.07| 45.3%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
11.8%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE
2025
17.9%
YoY: +/-▼ 2.6%

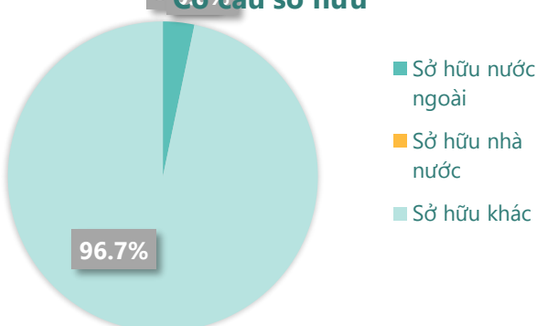
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,491 - 19,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	145
Số lượng CPLH (CP)	9,207,842
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,320
Sở hữu nước ngoài	3.3%
Beta	0.14
EPS	2,684
P/E	5.9

DT thuần
2025
290
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 35.0| 13.7%

LN thuần
2025
30.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.20| 37.1%

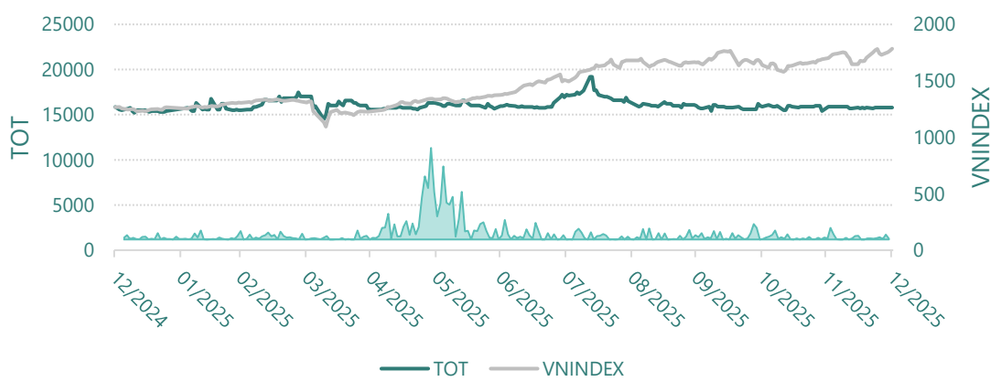
LN sau thuế
2025
24.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.60| 6.9%

Cơ cấu sở hữu

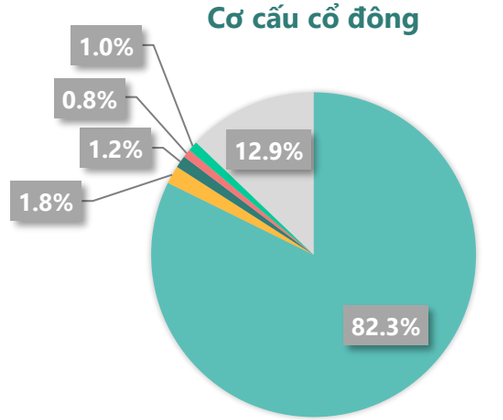


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



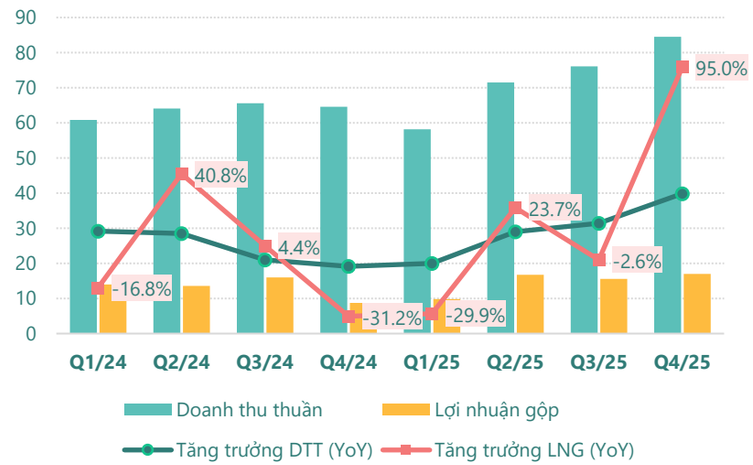
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

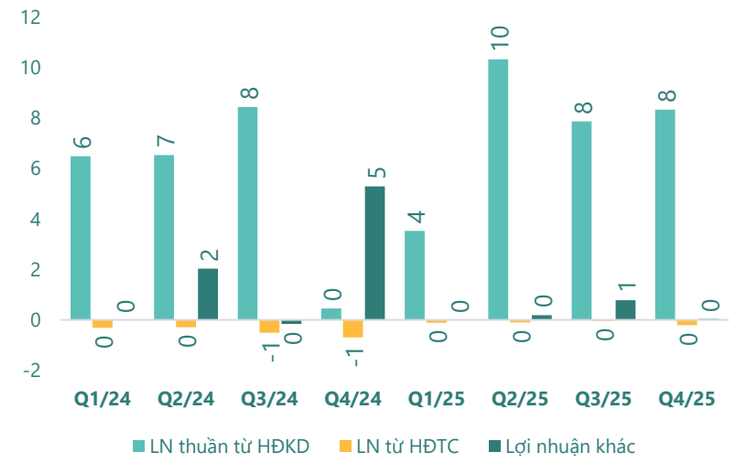
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



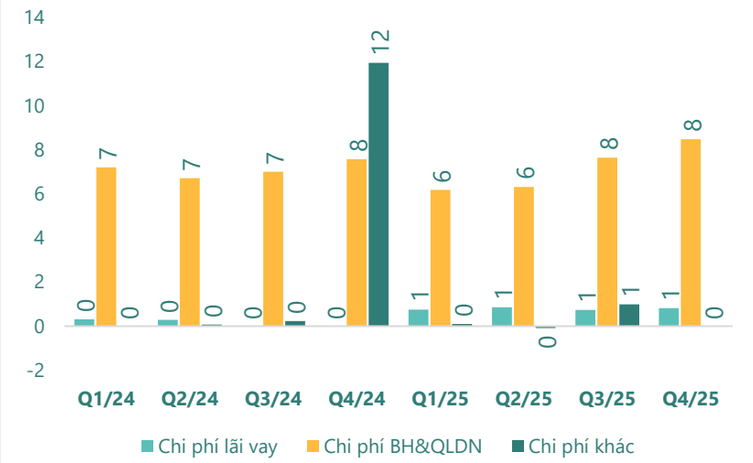
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



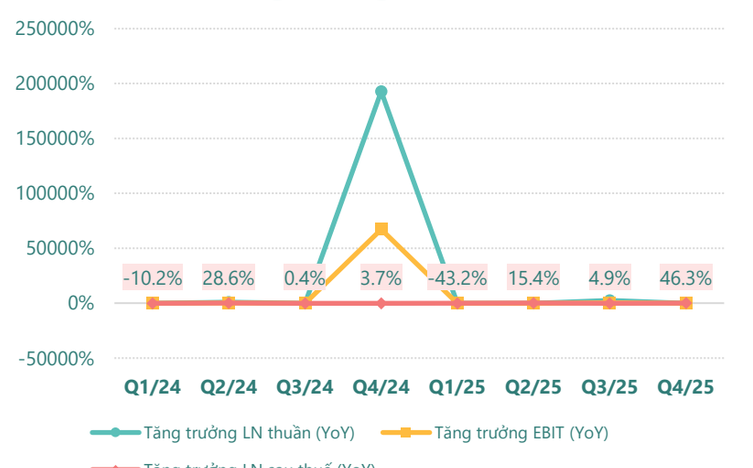
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



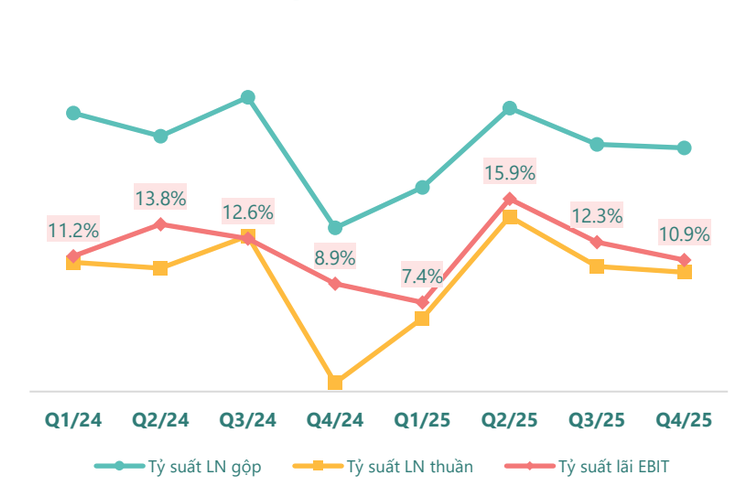
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



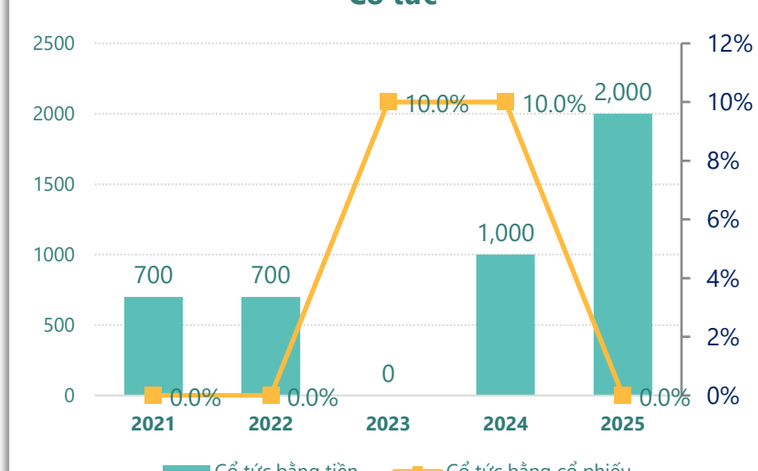
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

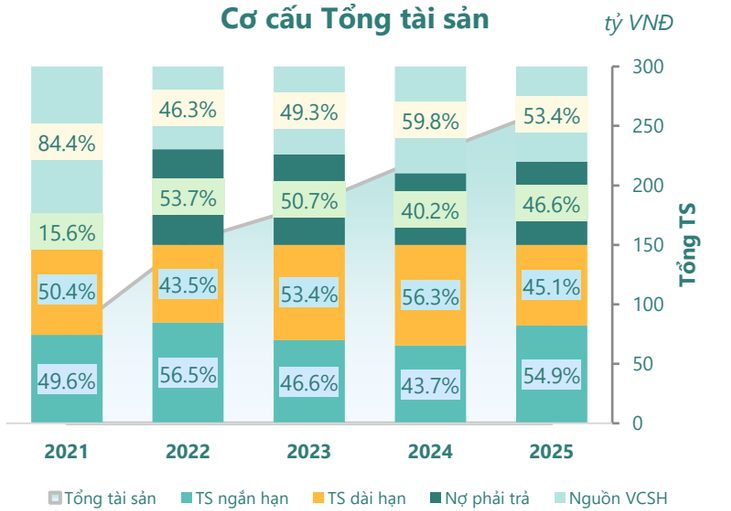
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

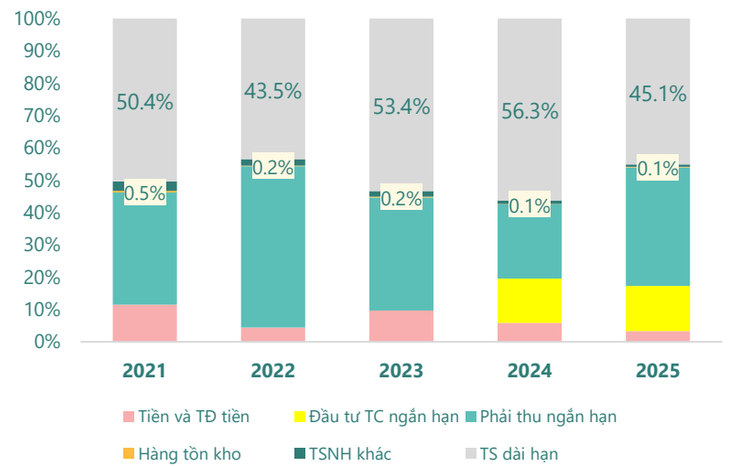
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



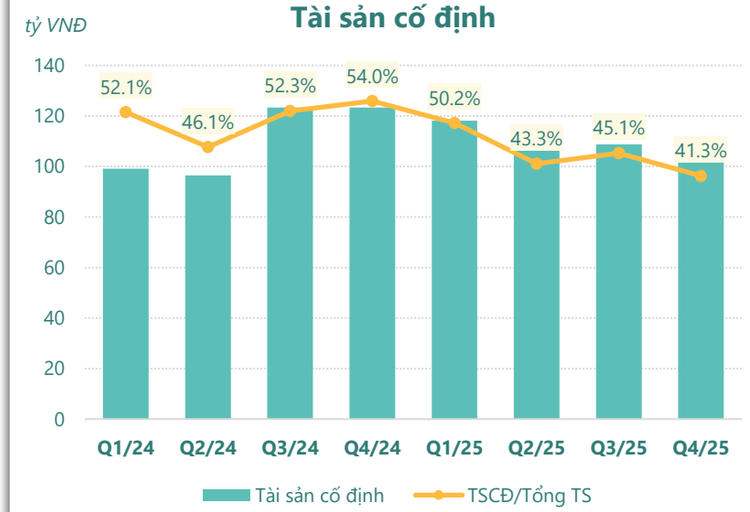
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



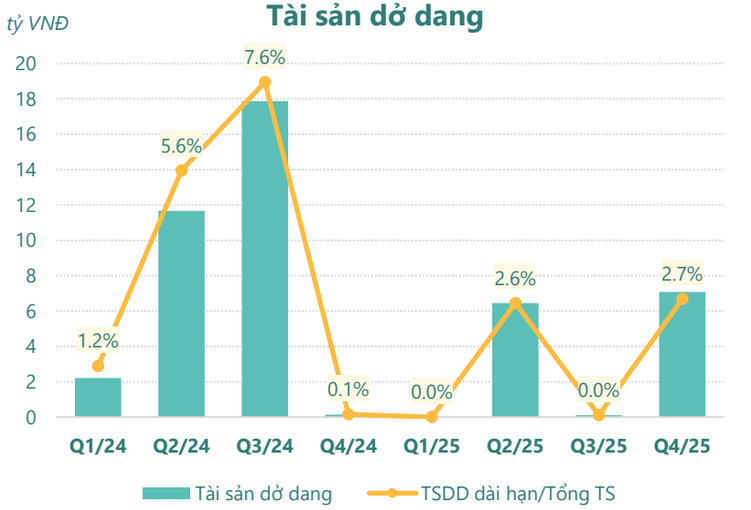
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



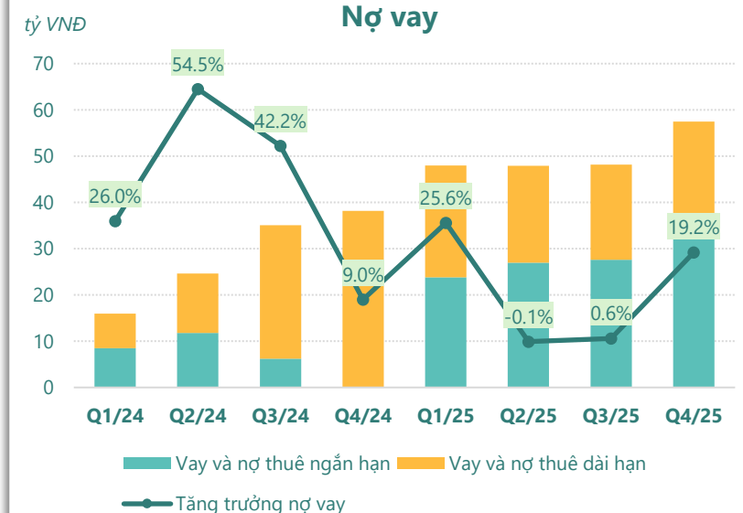
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

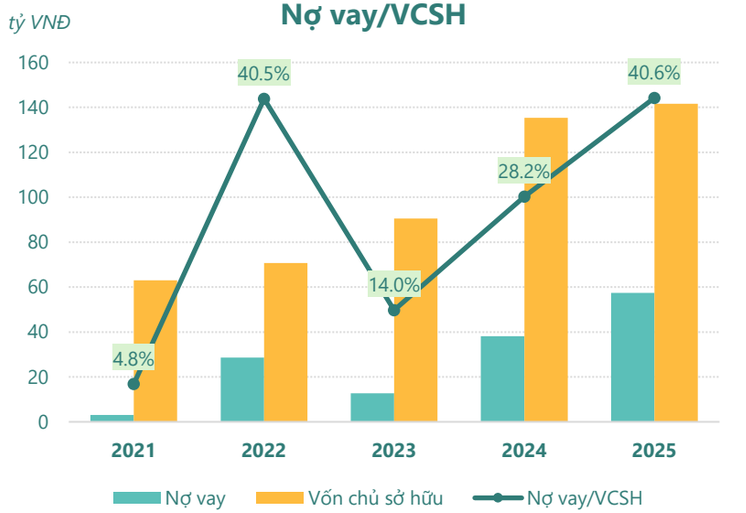
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



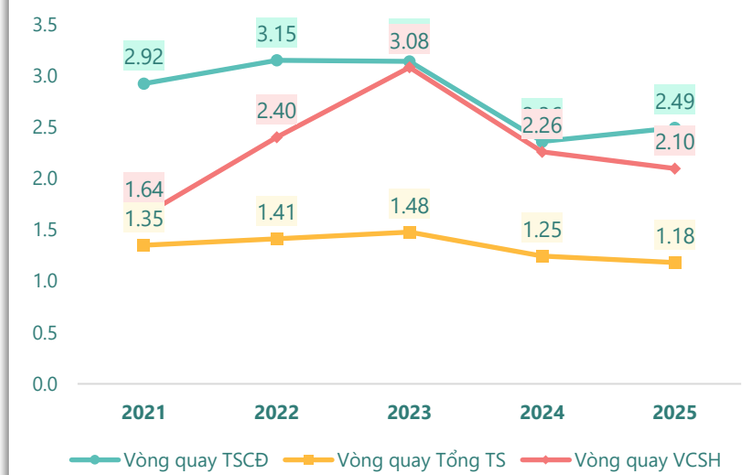
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



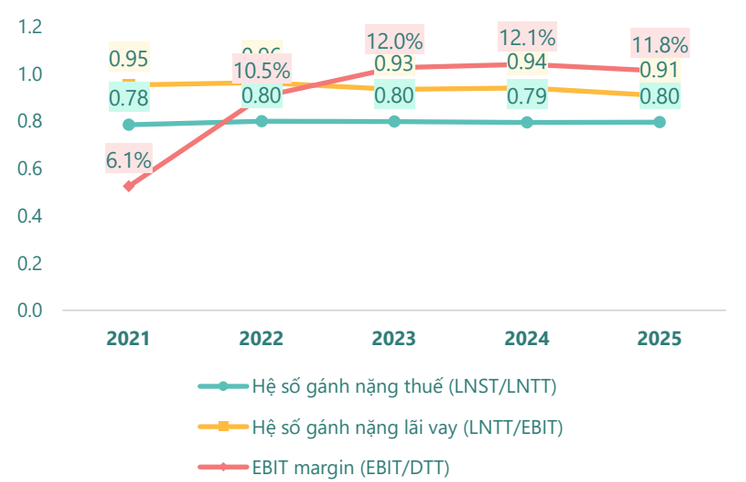
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



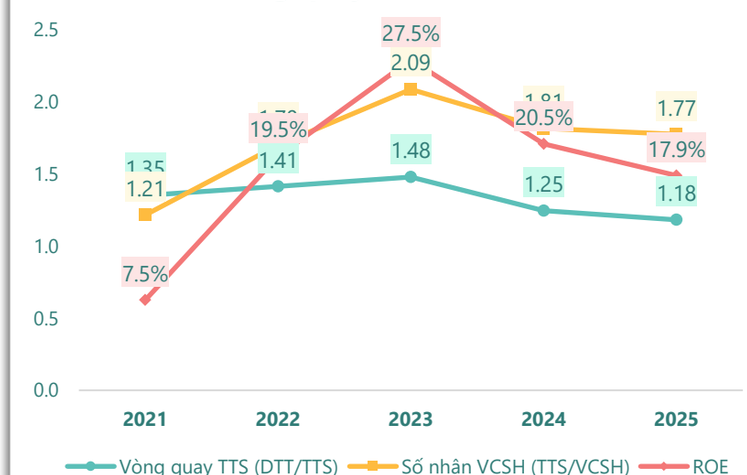
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



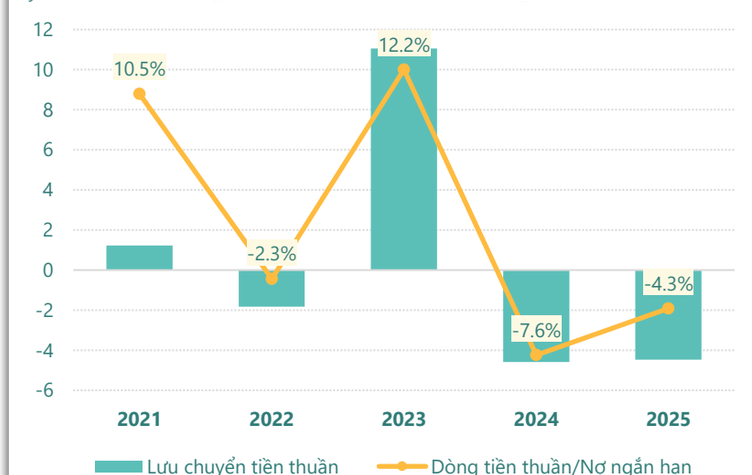
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**84.5**	**64.6**	**30.8%**	**290**	**255**	**13.7%**
Giá vốn hàng bán	67.5	55.8	20.9%	231	203	13.6%
Lợi nhuận gộp	17.0	8.73	95.0%	59.1	51.7	14.4%
Doanh thu HĐTC	0.62	0.01	6067%	2.72	0.04	6244%
Chi phí TC	0.82	0.71	15.9%	3.18	1.86	71.3%
Chi phí lãi vay	0.82	0.00		3.16	1.85	70.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.29	0.01	2773%	0.82	0.08	956%
Chi phí QLDN	**8.19**	**7.57**	**8.3%**	**27.8**	**27.9**	**-0.3%**
LN thuần từ HĐKD	8.34	0.45	1753%	30.1	21.9	37.1%
Lợi nhuận khác	**0.03**	**5.29**	**-99.4%**	**1.00**	**7.17**	**-86.0%**
LN trước thuế	8.37	5.75	45.6%	31.1	29.1	6.8%
Lợi nhuận sau thuế	**6.64**	**4.57**	**45.3%**	**24.7**	**23.1**	**6.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.64**	**4.57**	**45.3%**	**24.7**	**23.1**	**6.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.7	26.8	-4.40	16.8	-2.54	-8.05
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.7	-27.9	-10.3	0.61	-1.86	4.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.4	3.14	9.78	-0.04	-18.1	9.25
Tiền đầu kỳ	11.8	11.2	13.2	8.35	25.8	3.21
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.58**	**2.05**	**-4.89**	**17.4**	**-22.5**	**5.56**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.2	13.2	8.35	25.8	3.21	8.77

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**265**	**226**	**17.3%**
Tài sản ngắn hạn	145	98.9	47.1%
Tiền và tương đương tiền	8.77	13.2	-33.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.0	31.0	19.4%
Phải thu ngắn hạn	97.4	51.9	87.6%
Hàng tồn kho	0.33	0.29	11.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.02	2.47	-18.2%
Tài sản dài hạn	**120**	**127**	**-5.9%**
Phải thu dài hạn	1.00	0.83	20.2%
Tài sản cố định	109	123	-11.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.08	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.22**	**2.98**	**-25.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	124	90.8	36.2%
Nợ ngắn hạn	**103**	**60.7**	**70.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	37.2	8.12	358%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.0	40.2	11.9%
Nợ dài hạn	20.3	30.1	-32.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.3	30.1	-32.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**142**	**135**	**4.7%**
Vốn chủ sở hữu	**142**	**135**	**4.7%**
Vốn điều lệ	92.1	92.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)